

MỘT SỐ SO SÁNH NGÔN NGỮ BIỂU ĐẠT GIỚI TÍNH TRONG TRUYỆN CƯỜI TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

VÕ TÚ PHƯƠNG*

Truyện cười, với chức năng phản ánh và phê phán xã hội, thường sử dụng các yếu tố ngôn ngữ (từ vựng, cấu trúc câu, cách sử dụng ẩn dụ, nói lái, hay chơi chữ...) để truyền tải ý nghĩa và gây cười. Trong phạm vi bài viết, chúng tôi sẽ phân tích các yếu tố ngôn ngữ, các đặc trưng văn hóa liên quan đến vai trò giới, định kiến và sự kỳ vọng xã hội nhằm lý giải tại sao cách thể hiện giới tính trong truyện cười có sự khác biệt. Kết quả nghiên cứu góp phần làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt về ngôn ngữ, văn hóa Anh - Việt, đồng thời có ý nghĩa ứng dụng trong việc dạy học ngoại ngữ, dịch thuật và giao tiếp liên văn hóa.

Từ khóa: so sánh, ngôn ngữ biểu đạt, truyện cười tiếng Anh, truyện cười tiếng Việt

Nhận bài ngày: 12/10/2024; đưa vào biên tập: 15/10/2024; phản biện: 19/12/2024; duyệt đăng: 10/02/2025

1. DẪN NHẬP

Ngôn ngữ không chỉ đóng vai trò quan trọng trong giao tiếp mà còn là phương tiện để truyền tải các giá trị, chuẩn mực và quan niệm về các khía cạnh khác nhau của đời sống, trong đó có giới tính. Ngôn ngữ trong truyện cười, một loại hình văn học dân gian với mục đích giải trí, không chỉ mang lại tiếng cười mà còn thể hiện sâu sắc quan niệm xã hội về giới một cách hài hước, sâu sắc. Việc phân tích ngôn ngữ biểu đạt giới tính trong truyện cười sẽ giúp chúng ta hiểu rõ hơn những quan điểm, chuẩn mực, tư tưởng về giới mà người kể lồng ghép. Truyện cười tiếng Anh và tiếng Việt không chỉ có những điểm chung mà còn bao hàm điểm khác biệt bởi tính chất của

mỗi nền văn hóa khác nhau. Bài viết phân tích truyện cười có liên quan đến giới tính trong tiếng Anh và tiếng Việt ở các khía cạnh của ngôn ngữ như từ vựng, ngữ pháp và phong cách biểu đạt. Nguồn ngữ liệu tiếng Anh được sử dụng từ: “*Humor: International Journal of Humor Research*”⁽¹⁾; Sách *The Psychology of Humor* của Rod A. Martin⁽²⁾ nghiên cứu chi tiết về các yếu tố ngôn ngữ và tâm lý trong truyện cười tiếng Anh; Các website⁽³⁾. Kết quả nghiên cứu được làm rõ trong bài viết góp phần bổ sung cơ sở lý thuyết về ngôn ngữ giới tính, lý thuyết đối chiếu ngôn ngữ và chỉ ra các yếu tố văn hóa và xã hội ảnh hưởng đến cách thức biểu đạt giới tính.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Các nghiên cứu về *ngôn ngữ học giới tính (Gender Linguistics)* cho thấy,

* Trường Đại học Khánh Hòa.

ngôn ngữ học giới tính là một lĩnh vực nghiên cứu về sự khác biệt trong cách sử dụng ngôn ngữ giữa nam và nữ, được xác định bởi vai trò giới tính và các cấu trúc xã hội, văn hóa trong cộng đồng. Robin Lakoff là một trong những nhà nghiên cứu tiên phong trong lĩnh vực ngôn ngữ học giới tính. Trong tác phẩm *Language and Woman's Place* (1975) Robin Lakoff đã nghiên cứu sự khác biệt ngôn ngữ giữa nam và nữ trong xã hội phương Tây. Nghiên cứu của Lakoff đã mở ra hướng nghiên cứu về sự khác biệt ngôn ngữ trong các ngữ cảnh giao tiếp giữa nam và nữ, đặc biệt trong các nghiên cứu về từ vựng và phong cách ngữ pháp của phụ nữ. Các nghiên cứu về giao tiếp của phụ nữ trong văn hóa phương Tây như của Coates (1993) và Holmes (1995) đã áp dụng lý thuyết của Lakoff để phân tích ngôn ngữ phụ nữ trong các tình huống xã hội.

Deborah Tannen (1990) mở rộng nghiên cứu về giao tiếp giữa nam và nữ. Tannen nhận định rằng nam giới và nữ giới sử dụng ngôn ngữ khác nhau vì mục đích giao tiếp khác nhau. Tác giả này đã chia các phong cách giao tiếp thành hai nhóm chính: Phong cách "Report" (Báo cáo): Nam giới thường giao tiếp với mục đích trao đổi thông tin, làm rõ vấn đề, và giải quyết xung đột. Phong cách này ít thể hiện sự thân mật hoặc xây dựng mối quan hệ. Và phong cách "Rapport" (Quan hệ): Phụ nữ giao tiếp để xây dựng mối quan hệ, thể hiện sự quan tâm, và tạo

cảm giác thân mật. Phong cách này thường mang tính mềm mỏng, khéo léo và ít cạnh tranh. Nghiên cứu của Tannen đã được nhiều học giả áp dụng để phân tích sự khác biệt giữa cách thức giao tiếp của nam và nữ trong các môi trường xã hội khác nhau. Các nghiên cứu về giao tiếp trong gia đình (Tannen, 1990) và trong môi trường công sở (Holmes, 2006) đã chỉ ra sự phân biệt rõ rệt giữa cách mà nam và nữ giao tiếp với nhau. Jennifer Coates (1993) đã nghiên cứu về sự khác biệt giới trong ngôn ngữ trong tác phẩm *Women, Men and Language* (1993), cho rằng không chỉ có sự khác biệt về ngôn ngữ giữa nam và nữ mà còn có sự khác biệt về văn hóa giao tiếp giữa các giới. Coates tập trung vào: Vai trò xã hội: Coates lập luận rằng sự khác biệt trong giao tiếp giữa nam và nữ không chỉ do bản năng sinh học mà còn do các yếu tố xã hội, văn hóa hình thành các kiểu giao tiếp. Các đặc điểm giao tiếp: Phụ nữ sử dụng nhiều câu hỏi hơn, có xu hướng tạo sự đồng cảm và thể hiện sự quan tâm nhiều hơn trong khi nam giới ít dùng câu hỏi và tập trung vào việc truyền đạt thông tin. Nghiên cứu của Coates đã được áp dụng rộng rãi trong các nghiên cứu ngôn ngữ học giới tính, đặc biệt trong các nghiên cứu về giao tiếp trong gia đình, nơi các vai trò giới được thể hiện rõ nét. Các nghiên cứu về ngôn ngữ trong mối quan hệ vợ chồng (Coates, 1993) đã chứng minh cách thức mà các cặp đôi giao tiếp và biểu

đạt giới tính trong các tình huống xã hội khác nhau.

Các nghiên cứu về ngôn ngữ học giới tính, từ công trình của Robin Lakoff, Deborah Tannen đến Jennifer Coates và Eckert-McConnell-Ginet, đều đã tạo ra cơ sở lý thuyết vững chắc cho việc nghiên cứu sự khác biệt ngôn ngữ giữa nam và nữ. Các lý thuyết này không chỉ giúp phân tích cách thức giao tiếp của hai giới mà còn mở rộng phạm vi nghiên cứu tới việc ngôn ngữ phản ánh và củng cố các vai trò giới trong xã hội. Những nghiên cứu này đã được áp dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là trong nghiên cứu ngôn ngữ học và xã hội học; và cũng là cơ sở cho nghiên cứu về ngôn ngữ biểu đạt giới tính trong các văn bản hài hước, như trong nghiên cứu về truyện cười tiếng Anh và tiếng Việt.

Cơ sở lý thuyết về Ngôn ngữ và Văn hóa (Linguistic Relativity and Cultural Linguistics) tập trung vào việc nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa, đồng thời khám phá cách thức ngôn ngữ ảnh hưởng đến suy nghĩ và hành vi của con người trong các cộng đồng văn hóa khác nhau. Nghiên cứu này chỉ ra, ngôn ngữ không chỉ là phương tiện giao tiếp mà còn là công cụ phản ánh và xây dựng các giá trị văn hóa. Edward Sapir (1929) và Benjamin Lee Whorf (1956) cho rằng ngôn ngữ không chỉ là công cụ giao tiếp mà còn định hình cách chúng ta suy nghĩ và nhận thức thế giới. Sapir và Whorf đã lập luận rằng

mỗi ngôn ngữ có khả năng tạo ra một “khung nhận thức” riêng biệt, từ đó ảnh hưởng đến cách mà người nói ngôn ngữ đó hiểu và phân loại các khái niệm trong thế giới xung quanh. Các nghiên cứu về ngôn ngữ học văn hóa đã áp dụng lý thuyết này để tìm hiểu cách thức ngôn ngữ phản ánh các giá trị văn hóa và ảnh hưởng đến tư duy của con người. Một trong những nghiên cứu điển hình là nghiên cứu của Lera Boroditsky (2001), kết quả nghiên cứu chỉ ra sự khác biệt trong cách sử dụng từ ngữ và cấu trúc ngữ pháp có thể ảnh hưởng đến cách mà các cộng đồng hiểu và phân loại khái niệm về thời gian, không gian, và màu sắc.

Trong *Language and Social Class*, Basil Bernstein (1960) cho rằng, ngôn ngữ không chỉ phản ánh mà còn là sản phẩm của văn hóa xã hội. Ông phân biệt hai loại mã ngôn ngữ chính: Mã ngôn ngữ có tính lý luận (Elaborated code): Thường được sử dụng trong các lớp học, trong đó người nói giải thích và làm rõ ý tưởng của mình. Đây là loại ngôn ngữ phổ biến trong các xã hội hiện đại và phương Tây. Mã ngôn ngữ có tính xã hội (Restricted code): Được sử dụng trong các mối quan hệ gia đình và cộng đồng thân thiết, nơi người nói không cần giải thích chi tiết vì các thành viên đã có sự hiểu biết chung. Nghiên cứu của Labov (1972) về ngôn ngữ học xã hội đã chỉ ra rằng sự phân biệt giữa các mã ngôn ngữ có thể ảnh hưởng đến cơ hội giáo dục và nghề

nghiệp của các cá nhân thuộc các nhóm xã hội khác nhau. Clifford Geertz (1973) đã nhấn mạnh rằng văn hóa là một hệ thống các "chỉ dẫn" có thể được giải mã thông qua các biểu tượng, trong đó ngôn ngữ là một phần không thể thiếu. Geertz cho rằng để hiểu một nền văn hóa, chúng ta phải hiểu cách thức mà ngôn ngữ, biểu tượng và hành vi xã hội tương tác với nhau. Trong các nghiên cứu ngôn ngữ học, lý thuyết này đã được áp dụng để phân tích cách thức ngôn ngữ phản ánh các giá trị và hệ thống xã hội trong các cộng đồng ngôn ngữ khác nhau. William Labov (1972) là một trong những người sáng lập ngôn ngữ học xã hội, nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và các yếu tố xã hội. Labov lập luận rằng ngôn ngữ không chỉ là một công cụ giao tiếp mà còn là biểu tượng của các yếu tố văn hóa như giai cấp xã hội, giới tính và dân tộc. Ông phân tích sự thay đổi ngôn ngữ trong các cộng đồng ngôn ngữ theo thời gian và các ảnh hưởng của văn hóa xã hội đối với các kiểu ngôn ngữ sử dụng. Nghiên cứu của Labov đã được áp dụng rộng rãi trong các nghiên cứu về sự phân tầng xã hội và sự thay đổi ngôn ngữ, đặc biệt là trong các nghiên cứu về tiếng Anh tại các khu vực đô thị ở Mỹ. Các lý thuyết về "ngôn ngữ và văn hóa" đã chứng minh rằng ngôn ngữ không chỉ là một công cụ giao tiếp mà còn là một phần quan trọng của hệ thống văn hóa, phản ánh và củng cố các giá trị xã hội và văn hóa. Những lý thuyết trên đã

được ứng dụng rộng rãi trong các nghiên cứu ngôn ngữ học văn hóa, từ phân tích sự khác biệt trong giao tiếp của các nhóm xã hội, đến nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và các hệ thống giá trị văn hóa trong các cộng đồng. Các lý thuyết này được vận dụng trong nghiên cứu về mối quan hệ giữa ngôn ngữ, văn hóa và giới tính trong các truyện cười, nơi ngôn ngữ không chỉ phản ánh mà còn góp phần tạo dựng các quan niệm về giới tính và vai trò xã hội.

Cơ sở lý thuyết về So sánh Ngôn ngữ (Contrastive Linguistics). So sánh ngôn ngữ là một lĩnh vực nghiên cứu trong ngôn ngữ học, nhằm mục đích so sánh các ngôn ngữ khác nhau, tìm ra sự tương đồng và khác biệt giữa chúng về các khía cạnh như cấu trúc ngữ pháp, từ vựng, âm vị học, và ngữ nghĩa. Những nghiên cứu so sánh này giúp hiểu rõ hơn về cách thức mà ngôn ngữ phản ánh văn hóa và tư duy của cộng đồng người sử dụng, đồng thời có ý nghĩa quan trọng trong giảng dạy và học ngoại ngữ. Charles Hockett (1958) là một trong những nhà nghiên cứu đầu tiên nhấn mạnh tầm quan trọng của việc so sánh các ngôn ngữ trong việc khám phá cấu trúc ngôn ngữ cơ bản của loài người. Trong tác phẩm *A Course in Modern Linguistics* (1958), Hockett trình bày lý thuyết về các "cấu trúc ngữ âm" và cách thức mà chúng có thể khác nhau hoặc tương đồng giữa các ngôn ngữ. Hockett đã đặt nền móng cho các nghiên cứu về sự khác biệt và tương

đồng trong cấu trúc ngữ âm và ngữ pháp giữa các ngôn ngữ. Một ví dụ là các nghiên cứu về đối chiếu ngữ âm trong các ngôn ngữ phương Tây, nơi đã áp dụng lý thuyết của Hockett để nghiên cứu sự khác biệt giữa các hệ thống âm thanh trong tiếng Anh và các ngôn ngữ khác như tiếng Pháp và tiếng Đức.

Austin (1962) trong tác phẩm *How to Do Things with Words* đã phát triển lý thuyết về hành động ngữ dụng (speech acts) và ngôn ngữ giao tiếp. Mặc dù nghiên cứu của Austin chủ yếu tập trung vào cách thức mà ngôn ngữ được sử dụng để thực hiện hành động, nhưng nó cũng có ảnh hưởng lớn đến nghiên cứu so sánh ngôn ngữ. Các nghiên cứu về hành động ngữ dụng đã áp dụng lý thuyết của Austin để phân tích cách thức mà ngôn ngữ được sử dụng trong giao tiếp hàng ngày, đặc biệt trong các tình huống giao tiếp xã hội và các ngữ cảnh văn hóa khác nhau. Ví dụ, các nghiên cứu về hành động ngữ dụng trong tiếng Anh và tiếng Nhật (Searle, 1969) đã chỉ ra sự khác biệt về cách sử dụng ngôn ngữ để thực hiện các hành động như yêu cầu, khẳng định, hoặc xin lỗi.

Kathleen M. Knight (1986) trong tác phẩm *Contrastive Rhetoric: Cross-Cultural Aspects of Second-Language Writing* (1986) nghiên cứu sự khác biệt trong cách sử dụng ngôn ngữ trong các thể loại văn viết giữa các nền văn hóa khác nhau, đặc biệt là trong việc dạy và học viết văn bản trong ngôn ngữ thứ hai. Tác giả này

đã chỉ ra rằng mỗi nền văn hóa có cách tổ chức văn bản và cách thức diễn đạt ý tưởng khác nhau, và những sự khác biệt này có thể gây khó khăn cho người học khi viết trong một ngôn ngữ không phải là tiếng mẹ đẻ của họ. Nghiên cứu của Knight đã được ứng dụng trong giảng dạy viết văn bản trong ngôn ngữ thứ hai, đặc biệt trong việc giúp người học hiểu rõ hơn về các thể loại văn viết trong các nền văn hóa khác nhau. Các nghiên cứu so sánh giữa văn viết của người học tiếng Anh và tiếng Trung (Hinds, 1987) hay giữa tiếng Anh và tiếng Nhật (Kobayashi, 2002) đã chỉ ra sự khác biệt rõ rệt trong cách tổ chức và trình bày ý tưởng trong các bài viết.

Ferdinand de Saussure với công trình *Course in General Linguistics* (1916) là người sáng lập lý thuyết cấu trúc ngôn ngữ. Ông đưa ra các khái niệm quan trọng như “signifier” (biểu tượng) và “signified” (ý nghĩa) để giải thích mối quan hệ giữa ngữ âm và ý nghĩa trong ngôn ngữ. Saussure lập luận rằng ngôn ngữ được xây dựng qua các mối quan hệ đối lập giữa các yếu tố trong hệ thống ngữ pháp và ngữ nghĩa. Các sự khác biệt và tương đồng giữa các ngôn ngữ có thể được giải thích thông qua những sự đối lập này. Các nghiên cứu về đối chiếu ngữ pháp giữa tiếng Anh và tiếng Pháp, hay giữa các ngôn ngữ Ấn-Âu, đã áp dụng lý thuyết của Saussure để làm rõ sự khác biệt trong cấu trúc ngữ nghĩa của các ngôn ngữ này. Các lý thuyết về so sánh ngôn ngữ của Hockett,

Austin, Knight, và Saussure không chỉ giúp hiểu rõ hơn về sự khác biệt trong cách thức biểu đạt ngôn ngữ giữa các cộng đồng mà còn mở rộng phạm vi nghiên cứu đến việc phân tích các yếu tố văn hóa, xã hội tác động đến ngôn ngữ. Nghiên cứu vận dụng những lý thuyết này để nghiên cứu các vấn đề như sự khác biệt ngôn ngữ trong việc biểu đạt giới tính hoặc trong các thể loại văn hóa như truyện cười, nơi ngôn ngữ không chỉ phản ánh mà còn tạo dựng các giá trị xã hội và văn hóa.

3. NỘI DUNG

3.1. Sự biểu hiện của các khuôn mẫu giới tính trong ngôn ngữ truyện cười

Khảo sát ngữ liệu nghiên cứu cho thấy cả tiếng Anh và tiếng Việt đều sử dụng các khuôn mẫu giới tính trong truyện cười để tạo ra sự hài hước. Các khuôn mẫu này thường tập trung vào sự khác biệt về vai trò và hành vi của nam giới và nữ giới trong xã hội.

Ví dụ 1:

Wife: "How do I look?"

Husband: "With your eyes."

Dịch:

Vợ: "Em nhìn như thế nào?"

Chồng: "Bằng mắt của em."

(Bored Panda).

Truyện cười này khai thác một khuôn mẫu giới tính phổ biến trong văn hóa phương Tây, nơi phụ nữ thường quan tâm đến ngoại hình của mình và tìm kiếm sự khen ngợi từ người chồng. Câu hỏi "How do I look?" là một tình huống quen thuộc, phản ánh quan

niệm rằng phụ nữ thường yêu cầu sự xác nhận từ người khác về vẻ bề ngoài.

Sự hài hước xuất hiện khi người chồng, thay vì đưa ra lời khen ngợi hoặc nhận xét về ngoại hình của vợ, trả lời một cách máy móc và hài hước: "With your eyes". Câu trả lời này không giải quyết được ý định của câu hỏi, nhưng lại tạo ra tiếng cười từ sự 'ngớ ngẩn' và 'thiếu tinh tế' của người chồng, nhấn mạnh một khuôn mẫu giới tính khác rằng nam giới thường ít để ý đến các chi tiết liên quan đến cảm xúc hay ngoại hình.

Ví dụ 2:

Anh chồng cười nịnh: "Sắp Noel anh muốn mua quà cho em, cho anh 500k nhé?"

Nghe mà cảm động, cô vợ vui vẻ đưa tiền cho chồng ngay. Hôm sau, cô vợ thủ thỉ hỏi: "Anh mua gì cho em rồi nào?"

Anh chồng nghiêm mặt đáp: "Mua cho em một bài học, đó là đừng dễ dàng cho tiền bất cứ ai".

(Nguyễn Mai, 2015).

Truyện cười này phản ánh một khuôn mẫu giới tính truyền thống trong văn hóa Việt Nam, Câu chuyện tạo tiếng cười nhờ yếu tố bất ngờ và sự trớ trêu trong tình huống. Người vợ vì tin vào lời nói ngọt ngào của chồng mà vui vẻ đưa tiền, nhưng cuối cùng lại nhận được một "bài học" chứ không phải món quà mong đợi. Điều này không chỉ phản ánh sự cả tin, nhẹ dạ của người vợ mà còn thể hiện sự

khôn khéo, hài hước của người chồng. Truyện mang tính châm biếm nhẹ nhàng về cách quản lý tài chính trong gia đình cũng như tâm lý phụ nữ.

Cả hai truyện cười đều khai thác các khuôn mẫu giới tính truyền thống để tạo ra sự hài hước. Trong truyện cười tiếng Anh, khuôn mẫu là sự khác biệt về mức độ quan tâm đến ngoại hình giữa nam và nữ, trong khi tình huống truyện cười tiếng Việt, phản ánh sự vô tâm của nam giới đối lập với sự chú trọng của nữ giới trong sự kiện đưa ra. Cả hai tình huống đều phản ánh các đặc điểm giới tính mà xã hội thường gán cho nam và nữ, đồng thời sử dụng sự mâu thuẫn hoặc 'thiếu logic' để tạo nên tiếng cười.

Ví dụ 3:

Two friends are talking:

Friend 1: "My wife thinks I'm a control freak."

Friend 2: "What makes her say that?"

Friend 1: "I haven't decided yet."

Dịch nghĩa:

Hai người bạn đang nói chuyện:

Bạn 1: "Vợ tôi nghĩ tôi là người thích kiểm soát mọi thứ."

Bạn 2: "Điều gì khiến cô ấy nói vậy?"

Bạn 1: "Tôi chưa biết."

(Bored Panda).

Có thể thấy, trong truyện cười tiếng Anh, các khuôn mẫu giới tính thường nhấn mạnh sự khác biệt về hành vi và tính cách giữa nam giới và nữ giới. Nam giới thường được mô tả là mạnh

mẽ, quyết đoán nhưng cũng có thể bị châm biếm là vụng về hoặc thiếu tinh tế trong các tình huống gia đình. Ngược lại, phụ nữ trong truyện cười tiếng Anh thường được mô tả là nhạy cảm, quan tâm đến vẻ ngoài và các mối quan hệ xã hội nhưng đồng thời cũng có thể được thể hiện là khó hiểu. Trong truyện cười, các từ "my wife" (vợ tôi), "her" (cô ấy), và "I" (tôi) phản ánh giới tính và vai trò xã hội của các nhân vật. "My wife": Không chỉ để chỉ người vợ mà còn gọi lên vai trò giới tính truyền thống trong hôn nhân, nơi người vợ thường bị xem là phụ thuộc vào chồng. Điều này thể hiện qua việc cô ấy nghĩ rằng chồng kiểm soát, nhưng ý kiến của cô lại không được công nhận. "Her": dùng để chỉ người vợ, nhấn mạnh sự thiếu tự chủ của cô trong mối quan hệ. Chồng cô không chú ý đến ý kiến của cô, mà thay vào đó đưa ra câu trả lời hài hước rằng anh ta chưa "quyết định" lý do cô nghĩ như vậy. "I": đại từ này thuộc về người chồng, nhân vật kiểm soát mọi tình huống. Anh ta vừa thừa nhận mình kiểm soát, vừa vô tình tạo mâu thuẫn khi phủ nhận quyền tự chủ của vợ. Truyện cười sử dụng mâu thuẫn hài hước để phê phán khuôn mẫu xã hội nơi nam giới thường giữ vai trò quyết định trong hôn nhân, trong khi phụ nữ ít tiếng nói và quyền tự chủ hơn.

Truyện cười Việt Nam:

Một người chồng nói với bạn: Vợ tôi có tính rất tiết kiệm, cô ấy cất tiền rất kỹ, đến mức nhiều khi chính cô ấy cũng không tìm được.

Người bạn hỏi: Thế anh làm sao biết được?

Người chồng đáp: Vì tôi là người quyết định chỗ cất tiền!

(Phong Linh, 2018).

Câu chuyện chơi chữ trên đối lập giữa tính tiết kiệm và thực tế - người chồng mới là người kiểm soát tài chính trong gia đình. Điều này cũng thể hiện khuôn mẫu xã hội phổ biến: vai trò của nam giới trong việc nắm giữ quyền quyết định, ngay cả khi nó trái ngược với hình ảnh người vợ tiết kiệm.

Trong tiếng Việt, các khuôn mẫu giới tính phản ánh sâu sắc hơn các quan niệm truyền thống về vai trò giới trong xã hội Việt Nam. Nam giới thường được mô tả là trụ cột gia đình, chịu trách nhiệm chính trong các vấn đề lớn lao, trong khi nữ giới thường bị giới hạn trong vai trò nội trợ hoặc chăm sóc gia đình. Tuy nhiên, sự hài hước thường xuất hiện khi các nhân vật nữ phá vỡ các khuôn mẫu này, thể hiện sự thông minh, khéo léo và đôi khi lấn át cả nam giới trong các tình huống thực tế.

Truyện cười tiếng Anh và tiếng Việt đều cho thấy sự ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa lên cách mà giới tính được thể hiện và cách các khuôn mẫu giới tính đóng vai trò trong việc tạo nên sự hài hước.

3.2. Chiến lược tạo hài hước dựa trên giới tính

Kết quả khảo sát ngữ liệu cho thấy các chiến lược ngôn ngữ được sử dụng để tạo hài hước trong truyện

cười về giới tính trong cả tiếng Anh và tiếng Việt có thể được phân loại thành hai nhóm chính: chiến lược chơi chữ và chiến lược tình huống.

Chiến lược chơi chữ: Trong truyện cười tiếng Anh, chơi chữ (pun) là một chiến lược phổ biến để tạo ra sự hài hước. Sự hài hước thường đến từ việc sử dụng từ vựng liên quan đến giới tính theo cách bất ngờ hoặc có nghĩa kép. Ví dụ, từ “man/men” trong tiếng Anh có thể được sử dụng để ám chỉ cả “nam giới” và “con người”, và sự hài hước có thể xuất hiện khi có sự hiểu lầm giữa hai nghĩa này.

Ví dụ 1:

Wife: It's the guy duty to pay the bill at the restaurant, that's why it's called MEN'U

Husband: Naw, it's both our responsibility, that's why it's called ME'N'U

(<https://www.pinterest.com/pin/423549539956233630/>).

Truyện cười này sử dụng chơi chữ liên quan đến cụm từ “MENU”. Trong tiếng Anh MENU (là thực đơn trong nhà hàng). Tuy nhiên, sự hài hước xuất hiện khi người vợ nói “MEN'U”, với sự chơi chữ dựa trên từ “menu” (thực đơn) và từ “men” (đàn ông). Cô ấy ám chỉ rằng chỉ có đàn ông mới có trách nhiệm trả tiền khi ăn uống tại nhà hàng. Người chồng phản bác bằng cách nói “ME'N'U”, một cách chơi chữ khác của “menu”, nhưng anh ta tách thành “ME” (tôi) và “U” (bạn). Anh cho rằng việc trả tiền là trách

nhiệm của cả hai, không chỉ riêng đàn ông, và thông qua cách chơi chữ này, anh muốn nói rằng mối quan hệ này là sự chia sẻ giữa hai người, chứ không phải là trách nhiệm của một bên.

Câu chuyện này hài hước vì nó thể hiện sự tranh luận nhẹ nhàng giữa vợ và chồng về một chủ đề bình thường trong cuộc sống, nhưng được đưa vào trong một cách chơi chữ thông minh. Nó cũng thể hiện một sự nghịch lý trong vai trò giới tính: vợ cho rằng chỉ đàn ông mới phải trả tiền (theo cách truyền thống), trong khi chồng lại đưa ra quan điểm bình đẳng, rằng việc này là trách nhiệm của cả hai, không phân biệt giới tính. Truyện cười này không chỉ hài hước mà còn đưa ra thông điệp về sự chia sẻ trách nhiệm trong mối quan hệ, khuyến khích một quan điểm bình đẳng giữa nam và nữ trong việc quản lý tài chính và công việc trong gia đình.

Trong khi đó, truyện cười tiếng Việt thường khai thác từ đồng âm hoặc cấu trúc câu để tạo ra sự hài hước liên quan đến giới tính.

Ví dụ 2:

Đêm tân hôn, Tèo ôm chầm lấy vợ ngọt ngào nói:

- Kể từ hôm nay em đã là bà xã của anh rồi!

Vợ Tèo nghe vậy nghiêm mặt:

- Anh đừng gọi em là bà xã.

- Chứ biết gọi thế nào đây?

- Thì anh cứ gọi là vợ yêu hay gì cũng được, đừng gọi là bà xã - vợ anh nói chắc nịch.

Tèo tò mò:

- Sao thế?

Vợ Tèo háng giọng:

- Tôi còn lạ gì đàn ông các anh nữa. Gọi bà “xã” để bên ngoài có thêm các bà “tỉnh”, bà “huyện”,... khác nữa chứ gì?

(Phong Linh, 2018).

Truyện cười trên khai thác sự hài hước từ cả đồng âm và cấu trúc câu, tạo ra tình huống bất ngờ và thú vị, đặc biệt liên quan đến giới tính. Từ đồng âm trong truyện trên “xã” trong từ “bà xã” trong tiếng Việt thường được dùng để chỉ vợ, với nghĩa thông thường là một cách gọi thân mật, dễ thương giữa vợ chồng. Tuy nhiên, “xã” còn là từ chỉ một đơn vị hành chính cấp dưới tỉnh và vợ Tèo không đồng tình với cách gọi này. Đây là cách chơi chữ kết hợp giữa đồng âm và câu nói này hài hước bởi cấu trúc cụm từ “bà xã” có thể dùng để tạo ra các cụm từ tương tự như “bà tỉnh”, “bà huyện”, tạo nên một chuỗi các cấp bậc hành chính mang tính phân cấp. Cách thức diễn giải này nhằm phê phán cách gọi vợ là “bà xã” theo nghĩa hài hước, làm bật lên sự châm biếm giới tính khi cho rằng người phụ nữ bị phân cấp như một đối tượng hành chính. Điều này dễ tạo ra tiếng cười vì sự sáng tạo và sự thoải phòng trong việc “phân tằm” người phụ nữ trong xã hội.

Truyện cười này vừa có tính giải trí, vừa mang tính châm biếm về vai trò của phụ nữ trong xã hội. Việc chuyển từ “bà xã” sang những cấp bậc hành

chính như “bà tỉnh”, “bà huyện” không chỉ tạo ra sự cười từ sự phát triển bất ngờ của câu chuyện mà còn phản ánh cách mà phụ nữ có thể tự nhận thức về vai trò của mình, không phải chỉ là “vợ” mà là người có sự hiểu biết, phê phán và tôn trọng bản thân.

Chiến lược tạo hài hước trong truyện cười về giới tính không chỉ là công cụ giải trí mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc phê phán, thay đổi các quan niệm truyền thống về giới tính. Truyện cười tiếng Anh thiên về cách chơi chữ, phù hợp với đặc trưng ngôn ngữ có tính đa nghĩa. Truyện cười tiếng Việt lại tận dụng sự giàu có của đồng âm và cấu trúc câu, kết hợp với bối cảnh văn hóa để tạo ra sự hài hước độc đáo và giàu tính châm biếm. Cả hai đều góp phần xây dựng nhận thức mới về vai trò và mối quan hệ giữa nam và nữ, hướng đến sự bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau.

Chiến lược tình huống: Cả truyện cười tiếng Anh và tiếng Việt liên quan đến giới đều sử dụng chiến lược tình huống để tạo ra sự hài hước. Tuy nhiên, cách triển khai các tình huống hài hước về giới tính có sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ. Trong truyện cười tiếng Anh, các tình huống hài hước thường xoay quanh sự vụng về hoặc thiếu nhạy cảm của nam giới trong các tình huống tình yêu hoặc gia đình. Trong khi đó, truyện cười tiếng Việt thường sử dụng các tình huống gia đình hoặc công việc, nơi sự khác biệt về vai trò giới tạo ra xung đột hoặc nghịch lý dẫn đến sự hài hước.

Ví dụ 1:

A man and a woman are sitting in a restaurant. The woman suddenly exclaims:

Woman: “Oh no! I forgot my wallet!”

Man: “Don’t worry, I forgot mine too.”

(https://www.reddit.com/r/HuTao_Mains/comments/1ar31gh/pov_valentines_date_with_hu_tao/)

Dịch nghĩa

Một người đàn ông và một người phụ nữ đang ngồi trong một nhà hàng.

Cô gái đột nhiên kêu lên: “Ôi không! Tôi quên ví rồi!”

Đàn ông: “Đừng lo, tôi cũng quên ví của mình rồi.”

Tình huống hài hước nảy sinh từ việc người phụ nữ có thể mong đợi người đàn ông sẽ chi trả khi cô quên ví (theo một khuôn mẫu giới tính cổ điển rằng nam giới thường thanh toán khi đi hẹn hò), nhưng người đàn ông cũng quên ví, tạo nên một tình huống khó xử. Sự hài hước đến từ sự đảo ngược kỳ vọng này, khi cả hai đều rơi vào cùng một tình trạng.

Ví dụ 2:

Wife: “Can you buy me a new dress?”

Husband: “We are saving money, honey.”

Wife: “But this dress is 50% off!”

Husband: “Then buy two, that way you'll save twice as much!”

(The Humor Side, 2024).

Dịch nghĩa:

Hai vợ chồng nói chuyện với nhau:

Vợ: “Anh có thể mua cho em cái váy mới không?”

Chồng: “Chúng ta đang tiết kiệm mà em.”

Vợ: “Nhưng cái váy này đang giảm giá 50%!”

Chồng: “Thế thì mua hai cái đi, như vậy tiết kiệm gấp đôi!”

Trong tình huống này, người vợ đề xuất mua một chiếc váy mới vì đang giảm giá, nhưng người chồng đưa ra một câu trả lời ngớ ngẩn dựa trên logic sai lệch. Sự hài hước đến từ sự hiểu sai tình huống của người chồng và cách anh ta xử lý đề nghị của vợ một cách quá mức đơn giản.

Cả hai ví dụ đều sử dụng chiến lược tình huống để tạo ra sự hài hước. Ví dụ 1 về tình huống đối lập và khó xử khi cả hai nhân vật đều quên ví, phá vỡ mong đợi rằng người đàn ông sẽ trả tiền. Trong khi đó, ví dụ 2 về tình huống mâu thuẫn giữa logic của người chồng và thực tế tài chính, khiến cho sự ngây ngô của người chồng trở nên hài hước. Cả hai truyện đều dựa trên sự hiểu lầm hoặc đảo ngược kỳ vọng để tạo ra tiếng cười.

3.3. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra một số điểm tương đồng và khác biệt đáng chú ý giữa tiếng Anh và tiếng Việt trong việc thể hiện giới tính trong truyện cười.

Cả tiếng Anh và tiếng Việt đều sử dụng các khuôn mẫu giới tính để tạo ra sự hài hước, đồng thời phản ánh các quan niệm xã hội về vai trò giới.

Trong cả hai ngôn ngữ, sự hài hước thường xuất hiện khi có sự phá vỡ các khuôn mẫu hoặc khi các nhân vật ứng xử trái ngược với kỳ vọng giới tính của xã hội.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, ngôn ngữ biểu đạt giới tính trong truyện cười không chỉ là phương tiện giao tiếp mà còn là công cụ để phản ánh các giá trị xã hội và văn hóa. Sự khác biệt giữa truyện cười tiếng Anh và tiếng Việt cho thấy rằng văn hóa đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành các khuôn mẫu giới tính và cách chúng được thể hiện qua ngôn ngữ.

Cả hai ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt đều sử dụng truyện cười như một phương tiện để thách thức và đôi khi phá vỡ các quan niệm cứng nhắc về giới tính, từ đó tạo ra sự hài hước và phê phán xã hội.

4. KẾT LUẬN

Chiến lược tình huống gây cười trong truyện cười tiếng Anh và tiếng Việt thường xoay quanh những tình huống bất ngờ, đối lập hoặc mâu thuẫn giữa kỳ vọng và thực tế. Trong truyện cười tiếng Anh, sự hài hước thường đến từ những tình huống khó xử hoặc đảo ngược, nơi các nhân vật phản ứng khác xa so với điều người nghe mong đợi, ví dụ như khi cả hai người cùng quên ví trong một bối cảnh hẹn hò. Trong truyện cười tiếng Việt, sự hài hước thường xuất phát từ mâu thuẫn trong logic, như trong các tình huống liên quan đến chi tiêu tài chính hoặc công việc gia đình. Cả hai ngôn ngữ

đều sử dụng yếu tố đảo ngược kỳ vọng và sự hiểu lầm để tạo ra tiếng cười, nhưng truyện cười tiếng Việt thường nhấn mạnh đến vai trò giới và sự mâu thuẫn giữa những khuôn mẫu xã hội và thực tế.

Phân tích so sánh ngôn ngữ thể hiện giới tính trong truyện cười tiếng Anh và tiếng Việt mở ra một hướng đi đầy hứa hẹn để khám phá sự tương tác

giữa ngôn ngữ, văn hóa và giới tính. Bằng cách dựa vào khối lượng nghiên cứu phong phú trong lĩnh vực nghiên cứu sự hài hước ngôn ngữ, nghiên cứu này góp phần làm sáng tỏ một số cách thức tinh tế mà ngôn ngữ được sử dụng để xây dựng, thách thức và đàm phán các chuẩn mực và bản sắc giới tính trong các bối cảnh văn hóa đa dạng. □

CHÚ THÍCH

(1) Tạp chí quốc tế về nghiên cứu hài hước cung cấp nhiều bài viết chuyên sâu về cấu trúc ngôn ngữ và ý nghĩa văn hóa của truyện cười tiếng Anh.

(2) *The Psychology of Humor* đề cập chi tiết về các yếu tố ngôn ngữ và tâm lý trong truyện cười tiếng Anh.

(3) <https://www.boredpanda.com>^(a), <https://www.rd.com>^(b), <https://vnexpress.net>^(c), <https://www.truyencuoi.vn>^(d); sách *Ngôn ngữ hài hước trong văn học dân gian Việt Nam* (Nguyễn Xuân Kính)^(e); *Tuyển tập truyện cười Việt Nam* (Nhiều tác giả)^(f).

(a) Website chuyên tổng hợp truyện cười tiếng Anh, có các chủ đề phong phú và thường xuyên cập nhật, trong đó có nhiều câu chuyện liên quan đến giới tính.

(b) Trang web nổi tiếng với các bài viết và truyện cười ngắn gọn, phản ánh sự khác biệt giới tính qua lăng kính hài hước.

(c) Website <https://vnexpress.net>: là một trong những trang báo điện tử uy tín tại Việt Nam, thường đăng tải các bài viết và truyện cười phản ánh văn hóa Việt.

(d) Website <https://www.truyencuoi.vn> là trang chuyên về truyện cười tiếng Việt, có phân loại theo chủ đề, bao gồm các câu chuyện liên quan đến giới tính.

(e) Sách phân tích các đặc điểm ngôn ngữ và phong cách biểu đạt trong các truyện cười dân gian Việt Nam, đặc biệt là các truyện có liên quan đến giới tính.

(f) Tuyển tập tập hợp nhiều truyện cười từ dân gian đến hiện đại, phản ánh phong cách biểu đạt giới tính qua từng thời kỳ.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Austin, J.L. 1962. *How to Do Things with Words*. Oxford University Press.
2. Bernstein, B. 1960. *Language and Social Class*. Tavistock.
3. Bored Panda. (n.d.). "40 Bad Jokes that are Impressively Good". <https://www.boredpanda.com/funny-bad-jokes/>, Accessed 10/02/2024.
4. Boroditsky, L. 2001. "Does Language Shape Thought? Mandarin and English Speakers' Conceptions of Time". *Cognitive Psychology*, 43(1), pp. 1-22.

5. Coates, J. 1993. *Women, Men and Language: A Sociolinguistic Account of Gender Differences in Language*. Longman.
6. Eckert, Penelope and McConnell-Ginet, Sally. 1992. "Communities of practice: Where language, gender and power all live". In: Hall, Kira/Bucholtz, Mary/Moonwomon, Birch (eds.). *Locating Power: Proceedings of the Second Berkeley Women and Language Conference*. Berkeley, University of California, pp. 89-99.
7. Geertz, C. 1973. *The Interpretation of Cultures: Selected Essays*. Basic Books.
8. Hinds, J. 1987. "Reader Versus Writer Responsibility: A New Typology". In: U. Connor & R.B. Kaplan (Eds). *Writing Across Languages: Analysis of L2 text* (pp.141-152). Reading, MA: Addison-Wesley Publishing Company, Inc.
9. Hockett, C.F. 1958. *A Course in Modern Linguistics*. Macmillan.
10. Holmes, J. 1995. *Women, Men and Politeness*. Longman.
11. Holmes, J. 2006. "Gendered Talk at Work: Constructing Social Identity Through Workplace Interaction". *Language in Society*, 35(2), pp. 221-222.
12. https://www.reddit.com/r/HuTao_Mains/comments/1ar31gh/pov_valentines_date_with_hu_tao/, Accessed 12/5/2024.
13. Husband & Wife Humor. 2024. <https://www.pinterest.com/h02carrillo/husband-wife-wumor/>, Accessed 16/3/2024.
14. Knight, K.M. 1986. *Contrastive Rhetoric: Cross-Cultural Aspects of Second-Language Writing*. Cambridge University Press.
15. Kobayashi, Y. 2002. The Role of Gender in Foreign Language Learning Attitudes: Japanese female students' attitudes towards English learning. *Gender and Education*, 14(2), pp. 181-197. <https://doi.org/10.1080/09540250220133021>
16. Labov, W. 1972. *Sociolinguistic Patterns*. University of Pennsylvania Press.
17. Lakoff, R. 1975. *Language and Woman's Place*. Harper & Row.
18. Martin, R.A. 2007. *The Psychology of Humor: An Integrative Approach*. Burlington, MA: Elsevier Academic Press.
19. Nguyễn Mai (s.t). 2015. "Cười không ngừng với những đoạn ngắn hài hước về chuyện vợ chồng". <https://laodong.vn/archived/cuoi-khong-ngung-voi-nhung-doan-ngan-hai-huoc-ve-chuyen-vo-chong-682214>, truy cập ngày 14/3/2024.
20. Nguyễn Xuân Kính. 2000. *Ngôn ngữ hài hước trong văn học dân gian Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Dân tộc.
21. Nhiều tác giả. (n.d.). *Tuyển tập truyện cười Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
22. Phong Linh. 2018. "Trưa cười: đừng gọi vợ là bà xã". <https://www.nguoiduatin.vn/trua-cuoi-dung-goi-vo-la-ba-xa-204370734.htm>, truy cập ngày 19/5/2018.
23. Sapir, E. 1929. The Status of Linguistics as a Science. *Language*, 5(4), pp. 207-214.
24. Saussure, F. de. 1916. *Course in General Linguistics* (W. Baskin, Trans.). McGraw-Hill. (Original work published 1916).
25. Searle, John R. 1969. "Speech Acts. An Essay in the Philosophy of Language". Cambridge: Cambridge University Press.

26. Tannen, D. 1990. *You Just Don't Understand: Women and Men in Conversation*. William Morrow and Company.
27. The Humor Side. (n.d.). 2018. <https://www.facebook.com/thehumorside>, Accessed 14/02/2024.
28. *Truyện cười và bài viết văn hóa*. <https://vnexpress.net>, truy cập tháng 7/2016.
29. *Truyện cười Việt Nam theo chủ đề*. <https://www.truyencuoi.vn>, truy cập tháng 3/2023.
30. Whorf, B.L. 1956. *Language, Thought, and Reality: Selected Writings of Benjamin Lee Whorf*. MIT Press.